BỘ Y TẾ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 41/2018/TT-BYT	*Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2018*

THÔNG TƯ

Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 1. Ban hành Quy chuẩn

Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 2. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

1. Kết quả thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 5 của Quy chuẩn ban hành kèm theo Thông tư này phải được đơn vị cấp nước công khai trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày có kết quả trên trang thông tin điện tử của đơn vị cấp nước (trường hợp không có trang thông tin điện tử, đơn vị cấp nước phải dán thông báo trước cổng trụ sở) các nội dung sau:

a) Tổng số mẫu nước thử nghiệm và các vị trí lấy mẫu.

b) Các thông số và kết quả thử nghiệm cụ thể của từng mẫu nước.

c) Biện pháp và thời gian khắc phục các thông số không đạt Quy chuẩn.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải kiểm tra (ngoại kiểm) việc thực hiện các quy định về đảm bảo chất lượng nước sạch của đơn vị cấp nước như sau:

a) Kiểm tra việc thực hiện thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch của đơn vị cấp nước quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 5 của Quy chuẩn ban hành

Chứng thư: Bộ Y tế
Ngày ký: 20/12/2018 10:17:27
Hệ thống VOffice Bộ Y Tế

kèm theo Thông tư này; hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước sạch; công khai thông tin chất lượng nước sạch quy định tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư này.

b) Lấy mẫu và thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 5 của Quy chuẩn ban hành kèm theo Thông tư này.

c)Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày có kết quả ngoại kiểm chất lượng nước sạch, cơ quan thực hiện ngoại kiểm thông báo bằng văn bản cho đơn vị cấp nước được ngoại kiểm; công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan thực hiện ngoại kiểm; thông báo cho đơn vị có thẩm quyền lựa chọn đơn vị cấp nước và cơ quan chủ quản đơn vị cấp nước đã được ngoại kiểm (nếu có) về kết quả ngoại kiểm gồm các thông tin sau đây:

- Tên đơn vị được kiểm tra.

- Kết quả kiểm tra các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Thông tư này.

3. Tần suất thực hiện ngoại kiểm chất lượng nước sạch

a) Mỗi đơn vị cấp nước phải được ngoại kiểm định kỳ 01 lần/01 năm.

b) Ngoại kiểm đột xuất được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Khi có nghi ngờ về chất lượng nước thành phẩm qua theo dõi báo cáo tình hình chất lượng nước định kỳ, đột xuất của đơn vị cấp nước.

- Khi xảy ra sự cố môi trường có thể ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước.

- Khi kết quả kiểm tra chất lượng nước hoặc điều tra dịch tễ cho thấy nguồn nước có nguy cơ bị ô nhiễm.

- Khi có các phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về chất lượng nước.

- Khi có các yêu cầu đặc biệt khác của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15/6/2019.

2. Thông tư số 50/2015/TT-BYT ngày 11/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Thông tư số 04/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống (QCVN 01:2009/BYT); Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt (QCVN 02:2009/BYT) tiếp tục có hiệu lực để áp dụng cho các đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư này đến hết ngày 30/6/2021 khi Quy chuẩn kỹ thuật

địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt được ban hành và có hiệu lực.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong thời hạn quy định tại Khoản 3 Điều 3 Thông tư này, đơn vị cấp nước có thể áp dụng một trong hai trường hợp sau:

1. Áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt ban hành kèm theo Thông tư này nhưng phải thử nghiệm toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch trong danh mục quy định tại Điều 4 của Quy chuẩn.

2. Tiếp tục áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống (QCVN 01:2009/BYT), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt (QCVN 02:2009/BYT) cho đến hết ngày 30/6/2021.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này trên phạm vi toàn quốc.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Tổ chức và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này tại địa phương.

b) Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt bảo đảm có hiệu lực trước ngày 01/7/2021.

c) Bố trí ngân sách và chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch đột xuất hoặc định kỳ hằng năm; đầu tư nâng cấp trang thiết bị phòng thử nghiệm cho Trung tâm Y tế dự phòng/Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh) để có đủ khả năng thực hiện thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo quy định của Thông tư này.

3. Các Viện chuyên ngành thuộc Bộ Y tế có trách nhiệm:

a) Tổng hợp, phân tích và báo cáo tình hình chất lượng nước sạch của các tỉnh trong địa bàn phụ trách và có kế hoạch đào tạo tập huấn, hỗ trợ về chuyên môn, kỹ thuật cho các địa phương trong việc thực hiện Quy chuẩn.

b) Thực hiện ngoại kiểm chất lượng nước sạch khi có yêu cầu của Bộ Y tế; báo cáo kết quả ngoại kiểm theo Mẫu số 01 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Hỗ trợ kỹ thuật cho các tỉnh, thành phố trong địa bàn phụ trách xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch.

d) Báo cáo bằng văn bản định kỳ 6 tháng, hằng năm cho Cục Quản lý môi trường y tế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 6 và tháng 12; báo cáo theo Mẫu số 02 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai việc thực hiện Thông tư này trên địa bàn phụ trách.

b) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo Thông tư này trên địa bàn phụ trách.

c) Tiếp nhận bản công bố hợp quy của đơn vị cấp nước trên địa bàn phụ trách.

d) Xây dựng kế hoạch, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (trong ngân sách hằng năm) cho việc thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh, thành phố; kiểm tra, giám sát chất lượng nước do hộ gia đình tự khai thác ở vùng có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước để có biện pháp đảm bảo sức khỏe người dân.

5. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh có trách nhiệm:

a) Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô từ 500 hộ gia đình trở lên (hoặc công suất thiết kế từ 1.000m^3/ngày đêm trở lên trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình); báo cáo kết quả ngoại kiểm theo Mẫu số 01 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Phối hợp với các Trung tâm Y tế huyện thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước của các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới 1.000m^3/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình);

c) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hằng năm cho việc tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch.

d) Báo cáo bằng văn bản định kỳ 6 tháng, hằng năm cho Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Viện chuyên ngành thuộc Bộ Y tế và Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 6 và tháng 12; báo cáo theo Mẫu số 03 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Trung tâm Y tế huyện có trách nhiệm:

a) Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới

1.000m^3/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình). Báo cáo kết quả ngoại kiểm theo Mẫu số 01 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hằng năm cho việc tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Báo cáo bằng văn bản định kỳ hằng quý, 6 tháng và hằng năm cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12. Nội dung báo cáo theo Mẫu số 04 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm:

a) Thực hiện các quy định của Thông tư này.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng nước sạch do đơn vị cung cấp.

c) Lưu trữ và quản lý hồ sơ theo dõi về chất lượng nước sạch:

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành.

- Các kết quả thử nghiệm chất lượng nước nguyên liệu định kỳ, đột xuất.

- Các kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch định kỳ, đột xuất.

- Các hồ sơ về hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất nước sạch.

- Sổ theo dõi việc lưu mẫu nước (mỗi lần lấy mẫu ghi cụ thể số lượng mẫu lưu; vị trí lấy mẫu; thể tích mẫu; phương pháp bảo quản mẫu; thời gian lấy và lưu mẫu; người lấy mẫu lưu).

- Báo cáo biện pháp khắc phục các sự cố liên quan đến chất lượng nước sạch.

- Công khai thông tin về chất lượng nước sạch.

- Các tài liệu chứng minh việc thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo quy định.

d) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

đ) Đề xuất các thông số chất lượng nước sạch để xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

e) Báo cáo kết quả thử nghiệm chất lượng nước sạch hằng quý cho Trung tâm y tế huyện, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh theo Mẫu số 05, Mẫu số 06 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Các ông bà Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Khoa học Công nghệ và Đào tạo, Cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, các Vụ, Cục có liên quan, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Y tế để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Ủy ban về CVĐXH của Quốc hội (để giám sát);
- Văn phòng Chính phủ; (Công báo, Vụ KGVX, Cổng TTĐT Chính phủ);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- BT. Nguyễn Thị Kim Tiến (để báo cáo);
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các thứ trưởng (để biết);
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các bộ, ngành;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, TTra Bộ, VP Bộ;
- Cổng TTĐT Bộ Y tế;
- Lưu: VT, PC, MT (03b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Trường Sơn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 01-1: 2018/BYT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT

National technical regulation on Domestic Water Quality

HÀ NỘI - 2018

Lời nói đầu

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT do Cục Quản lý môi trường y tế biên soạn, Vụ Pháp chế trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ Y tế ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2018/BYT thay thế Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống QCVN 01:2009/BYT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt QCVN 02:2009/BYT được ban hành lần lượt theo Thông tư số 04/2009/TT-BYT và Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước); các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm và tổ chức chứng nhận các thông số chất lượng nước.

2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

2. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

3. AOAC là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Association of Official Analytical Chemists" có nghĩa là Hiệp hội các nhà hoá phân tích chính thống.

4. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Colony Forming Unit" có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

5. FCR là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Free Chlorine Residual" có nghĩa là clo dư tự do.

6. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Nephelometric Turbidity Unit" có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

7. SMEWW là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water" có nghĩa là các phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải.

8. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "True Color Unit" có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

9. US EPA là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "United States Environmental Protection Agency" có nghĩa là Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
	Thông số vi sinh vật		
1.	Coliform	CFU/100 mL	<3
2.	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1
	Thông số cảm quan và vô cơ		
3.	Arsenic (As)(*)	mg/L	0,01
4.	Clo dư tự do(**)	mg/L	Trong khoảng 0,2 – 1,0
5.	Độ đục	NTU	2
6.	Màu sắc	TCU	15
7.	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8.	pH	-	Trong khoảng 6,0-8,5
Các thông số nhóm B			
	Thông số vi sinh vật		
9.	Tụ cầu vàng *(Staphylococcus aureus)*	CFU/ 100mL	< 1
10.	Trực khuẩn mủ xanh *(Ps. Aeruginosa)*	CFU/ 100mL	< 1
	Thông số vô cơ		
11.	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	mg/L	0,3
12.	Antimon (Sb)	mg/L	0,02
13.	Bari (Bs)	mg/L	0,7
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	0,3

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadmi (Cd)	mg/L	0,003
16.	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
17.	Chỉ số pecmanganat	mg/L	2
18.	Chloride (Cl^-)(***)	mg/L	250 (hoặc 300)
19.	Chromi (Cr)	mg/L	0,05
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1
21.	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	mg/L	300
22.	Fluor (F)	mg/L	1,5
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	2
24.	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
25.	Natri (Na)	mg/L	200
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
27.	Nickel (Ni)	mg/L	0,07
28.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	mg/L	2
29.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/L	0,05
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
31.	Seleni (Se)	mg/L	0,01
32.	Sunphat	mg/L	250
33.	Sunfua	mg/L	0,05
34.	Thuỷ ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
35.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	1000
36.	Xyanua (CN^-)	mg/L	0,05
	Thông số hữu cơ		
	a. Nhóm Alkan clo hóa		
37.	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	2000
38.	1,2 - Dicloroetan	µg/L	30
39.	1,2 - Dicloroeten	µg/L	50
40.	Cacbontetraclorua	µg/L	2
41.	Diclorometan	µg/L	20
42.	Tetracloroeten	µg/L	40
43.	Tricloroeten	µg/L	20
44.	Vinyl clorua	µg/L	0,3
	b. Hydrocacbua thơm		
45.	Benzen	µg/L	10
46.	Etylbenzen	µg/L	300

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	1
48.	Styren	µg/L	20
49.	Toluen	µg/L	700
50.	Xylen	µg/L	500
	c. Nhóm Benzen Clo hóa		
51.	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	1000
52.	Monoclorobenzen	µg/L	300
53.	Triclorobenzen	µg/L	20
	d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp		
54.	Acrylamide	µg/L	0,5
55.	Epiclohydrin	µg/L	0,4
56.	Hexacloro butadien	µg/L	0,6
	Thông số hóa chất bảo vệ thực vật		
57.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	1
58.	1,2 - Dicloropropan	µg/L	40
59.	1,3 - Dichloropropen	µg/L	20
60.	2,4 – D	µg/L	30
61.	2,4 - DB	µg/L	90
62.	Alachlor	µg/L	20
63.	Aldicarb	µg/L	10
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	100
65.	Carbofuran	µg/L	5
66.	Chlorpyrifos	µg/L	30
67.	Clodane	µg/L	0,2
68.	Clorotoluron	µg/L	30
69.	Cyanazine	µg/L	0,6
70.	DDT và các dẫn xuất	µg/L	1
71.	Dichloprop	µg/L	100
72.	Fenoprop	µg/L	9
73.	Hydroxyatrazine	µg/L	200
74.	Isoproturon	µg/L	9
75.	MCPA	µg/L	2
76.	Mecoprop	µg/L	10
77.	Methoxychlor	µg/L	20

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
78.	Molinate	µg/L	6
79.	Pendimetalin	µg/L	20
80.	Permethrin	µg/L	20
81.	Propanil	µg/L	20
82.	Simazine	µg/L	2
83.	Trifuralin	µg/L	20
	Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ		
84.	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	200
85.	Bromat	µg/L	10
86.	Bromodichloromethane	µg/L	60
87.	Bromoform	µg/L	100
88.	Chloroform	µg/L	300
89.	Dibromoacetonitrile	µg/L	70
90.	Dibromochloromethane	µg/L	100
91.	Dichloroacetonitrile	µg/L	20
92.	Dichloroacetic acid	µg/L	50
93.	Formaldehyde	µg/L	900
94.	Monochloramine	mg/L	3,0
95.	Monochloroacetic acid	µg/L	20
96.	Trichloroacetic acid	µg/L	200
97.	Trichloroaxetonitril	µg/L	1
	Thông số nhiễm xạ		
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0

Chú thích:

- *Dấu (*)* chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.

- *Dấu (**) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.*

- *Dấu (***)* chỉ áp dụng cho vùng ven biển và hải đảo.

- *Dấu (-) là không có đơn vị tính.*

- *Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ*

(C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:

$$C_{nitrat}/GHTĐ_{nitrat} + C_{nitrit}/GHTĐ_{nitrit} \leq 1.$$

Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

1. Tất cả các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025 và đăng ký hoạt động thử nghiệm theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm.

3. Thông số chất lượng nước sạch nhóm B: Các thông số phải thử nghiệm thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành trên cơ sở lựa chọn các thông số đặc thù, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch của nhóm A và nhóm B trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Điều 4 Quy chuẩn này trong các trường hợp sau đây:

a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.

b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.

c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.

d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

5. Thử nghiệm định kỳ:

a) Tần suất thử nghiệm đối với thông số chất lượng nước sạch nhóm A: không ít hơn 01 lần/1 tháng

b) Tần suất thử nghiệm đối với thông số chất lượng nước sạch nhóm B: không ít hơn 01 lần/6 tháng.

c) Tùy theo tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể quy định tần suất thử nghiệm nhiều hơn tần suất quy định tại Điểm a và b Khoản này.

Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

1. Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm:

a) Đơn vị cấp nước cho dưới 100.000 dân: lấy ít nhất 03 mẫu nước sạch.

b) Đơn vị cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên: lấy ít nhất 04 mẫu nước sạch và cứ thêm 100.000 dân sẽ lấy thêm 01 mẫu.

2. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống phân phối, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống phân phối, các mẫu còn lại lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới đường ống phân phối (bao gồm cả các phương tiện phân phối nước như xe bồn hoặc ghe chở nước).

3. Đối với cơ quan, đơn vị, khu chung cư, khu tập thể, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp, khu vực có bể chứa nước tập trung: lấy ít nhất 02 mẫu gồm 01 mẫu tại bể chứa nước tập trung và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng. Nếu có từ 02 bể chứa nước tập trung trở lên thì mỗi bể lấy ít nhất 01 mẫu tại bể và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.

4. Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh: có thể tăng số lượng mẫu nước lấy tại các vị trí khác nhau để thử nghiệm.

Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Phụ lục số 01 của Quy chuẩn này.

Chương III
QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

Điều 8. Công bố hợp quy

Đơn vị sản xuất nước phải tự tiến hành đánh hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Đơn vị sản xuất nước phải tiến hành đánh giá hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 5 Thông tư 28/2012/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ và gửi bản tự công bố hợp quy về Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đơn vị sản xuất nước sạch có trụ sở theo Mẫu tại Phụ lục số 02 của Quy chuẩn này.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Cục Quản lý môi trường y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn triển khai, tổ chức thực hiện và có trách nhiệm kiến nghị Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này phù hợp với yêu cầu quản lý.

Điều 10. Quy định chuyển tiếp

Trong trường hợp các quy định về phương pháp thử theo Tiêu chuẩn quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới, văn bản mới.

Phụ lục số 01

(Ban hành kèm theo Quy chuẩn QCVN 01-1:2018/BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

DANH MỤC CÁC PHƯƠNG PHÁP LẤY MẪU VÀ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
1	Lấy mẫu	- TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2006), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu - TCVN 6663-3:2016 (ISO 5667-3:2012), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước - TCVN 6663-5:2009 (ISO 5667-5:2009), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 5: Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các nhà máy xử lý và hệ thống phân phối nước.
2	Coliform, E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	- TCVN 6187-1:2009: Chất lượng nước - Phát hiện và đếm Escherichia Coli và vi khuẩn coliform - Phần 1: Phương pháp lọc màng. - Hoặc SMEWW 9222D - Xác định Coliform chịu nhiệt bằng phương pháp màng lọc
3	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	- SMEWW 9213B - Xác định vi khuẩn trong nước bể bơi
4	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)	- TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006): Chất lượng nước - Phát hiện và đếm Pseudomonas aeruginosa - Phương pháp lọc màng.
5	Arsenic (As)	- TCVN 6626:2000 - Chất lượng nước - Xác định asen bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua) - Hoặc SMEWW 3114 B:2017: Xác định asen bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật hydrua hóa. - Hoặc SMEWW 3125 B:2017: Xác định asen bằng phương pháp phổ cảm ứng khối phổ plasma (ICP/MS). - Hoặc US EPA 200.8 - Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS). - Hoặc SMEWW 3120B:2017 - Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp quang phổ phát xạ plasma (ICP/OES).

6	Clo dư tự do, mono cloramin	- TCVN 6225-2:2012 - Chất lượng nước - Xác định clo dư tự do và tổng clo. - Hoặc SMEWW 4500 – Cl B,C,G: 2012 - Xác định clo dư tự do bằng phương pháp Iot hoặc phương pháp lên màu với thuốc thử DPD - SMEWW 4500 - Cl G – 22nd Edition, 2012 – Xác định monocloramin trong nước - Phương pháp colorimetric DPD
7	Độ đục	- TCVN 6184 - 1996 (ISO 7027 - 1990) - Chất lượng nước - Xác định độ đục. - Hoặc SMEWW 2130 :2012 - Xác định độ đục bằng phương pháp đo tán xạ ánh sáng.
8	Màu sắc	- TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011) - Chất lượng nước – Kiểm tra và xác định độ màu. - Hoặc SMEWW 2120 B,C,D:2012 - Xác định màu sắc bằng phương pháp so màu hoặc phương pháp trắc phổ đơn hoặc đa bức sóng
9	Mùi, vị	- SMEWW 2150:2012 – Xác định mùi bằng phương pháp thử ngưỡng mùi - SMEWW 2160:2012 – Xác định vị bằng phương pháp thử ngưỡng vị (FTT) hoặc đánh giá tỷ lệ vị (FRA)
10	pH	- TCVN 6492 - 2011 (ISO 10523-2008) - Chất lượng nước - Xác định pH.
11	Amoni (NH_3 và NH_4^+tính theo N)	- SMEWW 4500 - NH_3 :2012 - Xác định amoni bằng phương pháp chưng cất, chuẩn độ hoặc phương pháp phenol hoặc phương pháp điện cực lựa chọn. - Hoặc TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984) - Chất lượng nước - Xác định amoni phần 1: Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay; - Hoặc TCVN 6660:2000 (ISO 14911:1988) - Chất lượng nước - Xác định Li^+, Na^+, NH_4^+, K^+, Mn^{2+}, Ca^{2+}, Mg^{2+}, Sr^{2+} và Ba^{2+} hòa tan bằng sắc ký ion. Phương pháp dùng cho nước và nước thải; - Hoặc TCVN 5988:1995 (ISO 5664:1984) - Chất lượng nước - Xác định amoni. Phương pháp chưng cất và chuẩn độ.

		- Hoặc EPA 350.2 - Xác định amoni. Phương pháp chưng cất và chuẩn độ hoặc so màu.
9	Coban, Nickel, Đồng, Kẽm, Cadmi, Chì	- TCVN 6193: 1996 (ISO 8288: 1986) - Chất lượng nước - Xác định coban, niken, đồng, kẽm, cadimi và chì. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. - Hoặc SMEWW 3111:2012 hoặc SMEWW 3113:2012 Xác định coban, niken, đồng, kẽm, cadimi, mangan và chì. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa hoặc lò graphit. - Hoặc SMEWW 3125 B:2012: Xác định kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS). - Hoặc US EPA 200.8. Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS). - SMEWW 3120B:2017. Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp quang phổ phát xạ plasma (ICP/OES).
10	Chromi	- TCVN 6222 - 2008 (ISO 9174 - 1998) - Chất lượng nước - Xác định crom tổng - Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử.
11	Cadmi	- TCVN 6197-2008 (ISO 5961-1994) - Chất lượng nước - Xác định cadmi bằng phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử. - Hoặc SMEWW 3113:2012 - Xác định cadmi bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật lò graphit. - Hoặc SMEWW 3125 B:2012: Xác định cadimi bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS).
12	Bari, Bor	- SMEWW 3125B:2012 - Xác định Bari, Bo bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS).
13	Seleni	- TCVN 6183-1996 (ISO 9964-1-1993) - Chất lượng nước. Xác định selen. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua). - Hoặc SMEWW 3114:2012 –Xác định selen. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua). - Hoặc SMEWW 3125B:2012 - Xác định selen. Phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS).

14	Arsenic, Chromi, Đồng, Kẽm, Nikel, Mangan, Sắt, Molypđen, Thủy ngân, Seleni, Chì, Cadmi	- EPA 6020 – Chất lượng nước – Xác định hàm lượng Asen, Crom, Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Molypđen, Thủy ngân, Selen, Chì, Cadmi,... bằng Quang phổ Plasma kết nối khối phổ (ICP-MS)
15	Nhôm, Arsenic, Bor, Bari, Cadmi, Chromi, Đồng, Sắt, Mangan, Molypđen, Natri, Nikel, Chì, Seleni, Kẽm, Thủy ngân	- TCVN 6665:2011 (ISO 11885:2007) – Chất lượng nước – Xác định nguyên tố chọn lọc: Nhôm, Asen, Bo, Bari, Cadmi, Crom, Đồng, Sắt, Mangan, Molypđen, Natri, Niken, Chì, Selen, Kẽm, Thủy ngân,... bằng phổ phát xạ quang Plasma cặp cảm ứng (ICP – OES)
16	Mangan	- TCVN 6002 - 1995 (ISO 6333 - 1986) - Chất lượng nước - Xác định mangan - Phương pháp trắc quang dùng fomaldoxim
17	Chỉ số Pemanganat	- TCVN 6186:1996 hoặc ISO 8467:1993 (E) Chất lượng nước - Xác định chỉ số Pemanganat.
18	Chloride (Cl^-)	- TCVN 6194 - 1996 (ISO 9297 - 1989) - Chất lượng nước - Xác định clorua - chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo). - SMEWW 4110B: 2017: Xác định anion hoà tan bằng phương pháp sắc ký ion với đầu dò độ dẫn. - SMEWW 4500 Cl-D: 2017- Xác định clorua – phương pháp chuẩn độ điện thế với dung dịch bac nitrate.
19	Độ cứng, tính theo $CaCO_3$	- SMEWW 2340:2017: Xác định độ cứng bằng phương pháp tính toán hoặc chuẩn độ với EDTA
20	Fluor, Clorua, Nitrit, Orthophotphat, Bromua, Nitrat và Sunfat	- TCVN 6494:1999 - Chất lượng nước - Xác định các ion Florua, Clorua, Nitrit, Orthophotphat, Bromua, Nitrat và Sunfat hòa tan bằng sắc ký lỏng ion. - Hoặc TCVN 6195:1996 (ISO 10359-1:1992) - Chất lượng nước - Xác định florua. Phương pháp dò điện hóa đối với nước sinh hoạt và nước bị ô nhiễm nhẹ. - Hoặc TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007) Chất lượng nước - Xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc kí lỏng ion - Phần 1: Xác định bromua, clorua, florua, nitrat, nitrit, phosphat và sunphat hòa tan. - SMEWW 4110B: 2017: Xác định anion hoà tan bằng

		phương pháp sắc ký ion với đầu dò độ dẫn.
21	Nitrat	- TCVN 6180 -1996 (ISO 7890-3 : 1988 (E)) Chất lượng nước – Xác định nitrat. Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic. - Hoặc SMEWW 4500 – NO_3^- :2012: Xác định Nitrat bằng phương pháp trắc quang hoặc phương pháp điện cực lựa chọn hoặc bằng phương pháp cột khử Cadmi
22	Nitrit	- TCVN 6178 - 1996 (ISO 6777-1984) -Chất lượng nước - Xác định nitrit phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử. - Hoặc TCVN 6494 - 1:2011 (ISO 10304-1:2007) Chất lượng nước - Xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc kí lỏng ion - Phần 1: Xác định bromua, clorua, florua, nitrat, nitrit, phosphat và sunphat hòa tan.
23	Sắt (Ferrum) (Fe)	- TCVN 6177: 1996 – Chất lượng nước – Xác định sắt bằng phương pháp trắc phổ.
24	Sunphat	- SMEWW 4500 – SO_4^{2-} E – Xác định sunphat bằng phương pháp đo độ đục
25	Sunfua	- TCVN 6637:2000 (ISO 10530:1992) – Xác định sunfua hòa tan – Phương pháp đo quang dùng metylen xanh. - Hoặc SMEWW 4500 - S^{2-}: 2012 Xác định sunfua hòa tan – Phương pháp đo quang hoặc phương pháp iot hoặc phương pháp điện cực chọn lọc ion.
26	Thủy ngân	- TCVN 7877 : 2008 (ISO 5666 : 1999) – Chất lượng nước – Xác định thủy ngân - Hoặc TCVN 7724:2007 (ISO 17852:2006) - Chất lượng nước - Xác định thủy ngân – Phương pháp dùng phổ huỳnh quang nguyên tử. - US EPA 200.8. Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS). - SMEWW 3112B:2017 – Xác định kim loại bằng kỹ thuật quang phổ hấp thu nguyên tử, kỹ thuật hoá hơi lạnh
27	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	- SMEWW 2540 – Solids C – Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) bằng phương pháp trọng lượng.
28	Xyanua	- TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984) - Chất lượng nước -

		Xác định xyanua tổng. - Hoặc SMEWW 4500 – CN^- A, B, C, E – Xác định xyanua bằng phương pháp chưng cất và so màu
29	Nhóm Alkan hóa (1,1,1-Tricloroetan, 1,2 - Dicloroetan, 1,2 - Dicloroeten, Cacbontetraclorua, Diclorometan, Tetracloroeten, Tricloroeten, Vinyl clorua)	- US EPA 5021A- Revision 2, July 2014 – Xác định hàm lượng nhóm Alkan hóa (1,1,1-Tricloroetan, 1,2 - Dicloroetan, 1,2 - Dicloroeten, Cacbontetraclorua, Diclorometan, Tetracloroeten, Tricloroeten, Vinyl clorua) bằng kỹ thuật cân bằng không gian hơi (equilibrium headspace) kết hợp với sắc ký khí (GC). - US EPA 8270E - Revision 6, 2018 – Xác định hợp chất hữu cơ dễ bay hơi trong nước - US EPA 5021A - Revision 2, July 2014 – Xác định hàm lượng nhóm Alkan hóa (1,1,1-Tricloroetan, 1,2 - Dicloroetan, 1,2 - Dicloroeten, Cacbontetraclorua, Diclorometan, Tetracloroeten, Tricloroeten, Vinyl clorua)
30	Acrylamide	- US EPA 8032A – Revision 1, December 1996 – Xác định acrylamide bằng sắc kí khí đầu dò ECD.
31	Nhóm alkan clo hóa, hydrocacbua thơm, nhóm benzene clo hóa và epiclohydrin	- US EPA 8260C - Revision 4, July 2014 – Xác định các chất hữu cơ dễ bay hơi: nhóm alkan clo hóa, hydrocacbua thơm, nhóm benzene clo hóa và epiclohydrin – Kỹ thuật bằng Sắc ký khí ghép nối khối phổ (GC/MS). - US EPA 8270E - Revision 6, 2018 – Xác định hợp chất hữu cơ dễ bay hơi trong nước
32	Hexacloro butadiene, 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan , 1,2 - Dicloropropan , 1,3 - Dichloropropen, Bromodiclorometan, Bromofoc, Dibromoclorometan	- US EPA 524.4 – Revision 1.0, May 2013 – Xác định các hợp chất hữu cơ trong nước: Hexacloro butadiene, 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan , 1,2 - Dicloropropan , 1,3 - Dichloropropen, Bromodiclorometan, Bromofoc, Dibromoclorometan - Kỹ thuật sắc kí khí khối phổ (GC/MS) thổi khí bằng nitơ.
33	2,4 – D; 2,4 DB, Dichloprop; Fenoprop; 2,4,5-T; Pentaclorophenol	- US EPA 515.4, Revision 1.0, April 2000 – Xác định các axit hữu cơ gắn gốc Clo trong nước: 2,4 – D, 2,4 DB, Dichloprop, Fenoprop, 2,4,5-T, Pentaclorophenol – Kỹ thuật vi chiết lỏng - lỏng, dẫn xuất hóa và xác định bằng sắc kí khí đầu dò ECD.

34	Alachlor, Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine, Clorotoluron, Chlorpyrifos, Cyanazine,Isoproturon, Isoproturon, Methoxychlor, Molinate, Simazine, Trifuralin	- US EPA 525.3 – Version 1.0, February 2012 – Xác định các hợp chất hữu cơ bán bay hơi (SVOCs) trong nước uống: Alachlor, Atrazine, Clorotoluron, Isoproturon, Isoproturon, Methoxychlor, Molinate, Simazine, Trifuralin, – Kỹ thuật chiết pha rắn và sắc kí khí khối phổ (GC/MS).
35	Aldicarb, Carbofuran	- US EPA 531.2 - Revision 1.0, September 2001 – Xác định các n-methylcarbamoyloxime và n-methylcarbamate trong nước: Aldicarb, Carbofuran - Kỹ thuật dẫn xuất hóa sau cột bằng HPLC.
36	2,4 – D, 2,4 DB, Dichloprop, MCPA, Pentaclorophenol, 2,4,5 – T, Mecoprop	- US EPA 555 – Revision 1.0, August 1992 – Xác định các axit có gốc clo trong nước: Bentazone, 2,4 – D, 2,4 DB, Dichloprop, MCPA, Pentaclorophenol, 2,4,5 – T, Mecoprop – Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao với đầu dò PDA và UV.
37	Pendimetalin, Alachlor, Atrazine, Metolachlor, Molinate, Simazine	- US EPA 507 – Revision 2.1, 1995 – Xác định các thuốc trừ sâu nitơ và phốt pho trong nước: Pendimetalin, Alachlor, Atrazine, Metolachlor, Molinate, Simazine - Kỹ thuật sắc kí khí đầu dò NPD.
38	Pendimetalin	- US EPA 8091 - Revision 0, December 1996 – Xác định dẫn xuất vòng thơm nitro và keton mạch vòng: Pendimetalin – Kỹ thuật sắc kí khí đầu dò ECD và NPD.
39	, Clodane, DDT và các dẫn xuất, , Methoxychlor, Atrazine, Simazine, Permethrin	- US EPA 1699 – December 2007 – Xác định thuốc trừ sâu trong nước, đất, trầm tich, mẫu sinh học dạng rắn và mô: Aldrin, lindane, Clodane, DDT, Dieldrin, Heptaclo và heptaclo epoxit, Methoxychlor, Hexachlorobenzene, Atrazine, Simazine, Permethrin – Kỹ thuật sắc kí khí khối phổ độ phân giải cao (HRGC/HRMS)
40	Hydroxyantrazine	- US EPA 524.4:2013 - Xác định Hydroxyantrazine bằng phương pháp sắc ký
41	Propanil	- US EPA 532 – Revision 1.0, 2000 – Xác định các hợp chất Phenylurea trong nước uống: Propanil – Kỹ thuật chiết pha rắn và sắc kí lỏng hiệu năng cao với đầu dò UV (HPLC-UV).

42	Carbofuran, Clodane, , Pentaclorophenol, , 1,2- Diclorobenzen, 1,4- Diclorobenzen, Triclorobenzen, Hexaclorobenzen, Hexacloro butadien, Methoxychlor, phenol, 2,4,6 Triclorophenol	- US EPA 8270D - Revision 5, July 2014 – Xác định hợp chất hữu cơ dễ bay hơi trong nước: Benzo(a)pyren, Carbofuran, Clodane, Heptaclo và heptaclo epoxit, Pentaclorophenol, Aldrin/Dieldrin, Lindane, 1,2-Diclorobenzen, 1,4- Diclorobenzen, Triclorobenzen, Hexaclorobenzen, Hexacloro butadien, Methoxychlor, phenol, 2,4,6 Triclorophenol – Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ.
43	Bromate	- US EPA 300.1 - Xác định ion Bromat bằng sắc ký ion
44	Monochloroacetic acid; dichloroacetic acid và trichloroacetic acid	- SMEWW 6251: 2012 - Xác định sản phẩm phụ của quá trình khử trùng bằng vi chiết lỏng - lỏng và sắc ký khí - Hoặc US EPA 552.2 Xác định sản phẩm phụ của quá trình khử trùng bằng chiết lỏng - lỏng và sắc ký khí với detector bắt giữ điện tử.
45	Clorofoc, Dibromoclorometan, Bromofoc, Bromodiclorometan, Dibromoaxetonitril, Dicloroaxetonitril, Tricloroaxetonitril, Cacbontetraclorua, 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan, Alachlor, Atrazine, Metolachlor, Simazine, Trifluralin, Methoxychlor,	- US EPA 551.1 – Revision 1.0, 1995 – Xác định các sản phẩm phụ khử trùng clo hóa, các dung môi clo hóa và thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ halogel hóa trong nước uống: Clorofoc, Dibromoclorometan, Bromofoc, Bromodiclorometan, Dibromoaxetonitril, Dicloroaxetonitril, Tricloroaxetonitril, Cacbontetraclorua, 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan, Alachlor, Atrazine, Metolachlor, Simazine, Trifluralin, Methoxychlor, Lindane, Hexaclorobenzen, Heptaclo và heptaclo epoxit– Kỹ thuật chiết lỏng-lỏng và sắc kí khí với đầu dò ECD
46	Focmaldehyt	- US EPA 556 – Revision 1.0, June 1998 – Xác định các hợp chất cacbonyl trong nước uống: Focmaldehyt – Kỹ thuật dẫn xuất Pentafluorobenzyl-hydroxylamine và sắc kí khí với đầu dò ECD. - Hoặc SMEWW 6252:2012: Xác định các hợp chất carbonyl trong nước bằng phương pháp sắc ký khí đầu dò ECD
47	Bromoform, Chloroform	- US EPA 501.3: 1996, Xác định Trihalomethanes trong nước uống bằng kỹ thuật sắc kí khí khối phổ quan sát

		chọn lọc ion (GC-MS-SIM)
48	Tổng hoạt độ phóng xạ α	- TCVN 6053 : 2011 - Đo tổng hoạt độ phóng xạ anpha trong nước không mặn – Phương pháp nguồn dày. - Hoặc SMEWW 7110B: 2017 – Xác định tổng hoạt độ phóng xạ anpha và tổng hoạt độ phóng xạ bêta - Phương pháp bay hơi. - Hoặc TCVN 8879:2011 – Đo tổng hoạt động phóng xạ anpha và beta trong nước không mặn – phương pháp lắng đọng nguồn mỏng./.
49	Tổng hoạt độ phóng xạ β	- TCVN 6219 : 2011 - Đo tổng hoạt độ phóng xạ beta trong nước không mặn. - Hoặc SMEWW 7110B: 2017 – Xác định tổng hoạt độ phóng xạ anpha và tổng hoạt độ phóng xạ bêta - Phương pháp bay hơi. - Hoặc TCVN 8879:2011 – Đo tổng hoạt động phóng xạ anpha và beta trong nước không mặn – phương pháp lắng đọng nguồn mỏng./.

Chấp nhận các phương pháp có giới hạn định lượng phù hợp với ngưỡng giới hạn cho phép, độ chính xác (bao gồm độ lặp và độ đúng) tương đương hoặc cao hơn.

Phụ lục số 02

(Ban hành kèm theo Quy chuẩn QCVN 01-1:2018/BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

Số .....

Tên tổ chức, cá nhân: ....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax: .....

E-mail: .....

CÔNG BỐ:

Sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường (*tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật,...*)

.....

.....

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật (*số hiệu, ký hiệu, tên gọi*)

.....

.....

Thông tin bổ sung (*căn cứ công bố hợp quy, phương thức đánh giá sự phù hợp...*):

.....

.....

.....(Tên tổ chức, cá nhân) .... cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của .... (sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường)..... do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

....., ngày ... tháng ... năm ....

Đại diện Tổ chức, cá nhân

(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)

Mẫu số 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

BÁO CÁO

Kết quả ngoại kiểm chất lượng nước sạch

(Dành cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Mẫu này được lập thành 02 bản, 01 bản giao cho đơn vị cấp nước ngay sau khi kiểm tra, đoàn kiểm tra lưu 01 bản)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Công suất thiết kế...../ Tổng số hộ gia đình (HGĐ) được cung cấp nước: .....
4. Nguồn nước nguyên liệu *(ghi cụ thể)*.....
5. Thời gian kiểm tra: ngày..... tháng ..... năm .....
6. Thành phần đoàn kiểm tra:

.....

.....

.....

.....

7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước: *(Có biên bản lấy mẫu kèm theo)*

B. VIỆC THỰC HIỆN NỘI KIỂM CỦA ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC

1. Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước: *(Đánh giá đơn vị cấp nước có thực hiện đầy đủ các nội dung trong việc lập và quản lý hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước không)*

.....

.....

2. Tần suất thực hiện chế độ nội kiểm: *(Đánh giá đơn vị cấp nước có thực hiện thử nghiệm các thông số chất lượng nước theo quy định về tần suất không)*

.....

.....

3. Tình hình chất lượng nước: *(Trong kỳ kiểm tra có những thông số nào thường xuyên không đạt, lý do và biện pháp khắc phục)*

.....

.....

C. KẾT QUẢ NỘI KIỂM CỦA CÁC ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC

1. Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước, tần suất thực hiện nội kiểm và chế độ thông tin báo cáo

TT	Tên đơn vị cấp nước	Số hộ gia đình được cung cấp nước sạch hoặc công suất	Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước			Số lượng mẫu và các thông số thử nghiệm nội kiểm trong kỳ báo cáo *(đầy đủ theo quy định hay không)*	Tần suất thực hiện nội kiểm *(đúng theo quy định hay không)*	Chế độ thông tin báo cáo *(đúng theo quy định hay không)*	Các biện pháp khắc phục *(có hay không)*
			Lập hồ sơ *(có hay không)*	Hồ sơ đầy đủ theo quy định *(có hay không)*	Nếu không đầy đủ thì thiếu tài liệu gì				
1.									
2.									
3.									
Tổng cộng									

Nhận xét:

.....

.....

2. Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước trong kỳ báo cáo

(Một mẫu nước đạt quy chuẩn là đạt tất cả các thông số theo quy định hiện hành)

Tổng số mẫu nước làm thử nghiệm: .....(mẫu)

Tổng số mẫu đạt quy chuẩn: ..... (mẫu).

Tỷ lệ mẫu đạt quy chuẩn:.....%

Tổng số mẫu không đạt quy chuẩn: .....(mẫu)

Tỷ lệ mẫu không đạt quy chuẩn:.....%

Thông số không đạt / **Tên đơn vị cấp nước**				
...				
...				
...				

D. KẾT QUẢ NGOẠI KIỂM NƯỚC CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN THEO BÁO CÁO CỦA ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC.

1. Số đơn vị cấp nước được ngoại kiểm/ Tổng số đơn vị cấp nước:.....;

Tỷ lệ:.....%

2. Số lần ngoại kiểm/ Số đơn vị cấp nước được ngoại kiểm:.....

3. Liệt kê các đơn vị thực hiện ngoại kiểm

TT	Tên đơn vị thực hiện ngoại kiểm	Số lần ngoại kiểm	Nội dung ngoại kiểm	Thử nghiệm các thông số chất lượng nước (có, không)
1.				
2.				
3.				

4. Kết quả ngoại kiểm

TT	Nội dung ngoại kiểm	Đạt (Số lượng, tỷ lệ%)	Không đạt (Số lượng, tỷ lệ%)
1.	Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước - Lập hồ sơ - Hồ sơ đầy đủ theo quy định		
2.	Thử nghiệm các thông số chất lượng nước nội kiểm - Số mẫu - Kếtquả (số mẫu, tỷlệ %) - Các thông số không đạt		
3.	Thực hiện báo cáo, công khai thông tin - Báo cáo - Công khai thông tin		
4.	Thực hiện các biện pháp khắc phục		
5.	Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước của cơ quan ngoại kiểm - Số mẫu - Kết quả (số mẫu, tỷ lệ %) - Các thông số không đạt		
6.	Công khai thông tin chất lượng nước - Thông báo cho đơn vị cấp nước - Công khai trên trang thông tin của cơ quan ngoại kiểm - Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền - Thông báo cho đơn vị chủ quản		

Đ. NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ

.....

.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

BÁO CÁO

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch

(Dùng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Công suất thiết kế...../ Tổng số HGĐ được cung cấp nước: .....
4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể).....
5. Thời gian kiểm tra: ngày..... tháng ..... năm .....
6. Người kiểm tra:.....
7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

.....

.....

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

.....

.....

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

TT	*Mã số mẫu, vị trí lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*...*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
1.	*Coliform (CFU/100 mL)*				<3	
2.	*E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)*				<1	
3.	Arsenic (As)(*) mg/L				0,01	
4.	Clo dư tự do (**) (mg/L)				*Trong khoảng 0,2-1,0*	
5.	Độ đục(NTU)				2	
6.	Màu sắc (TCU)				15	
7.	Mùi,vị				Không có mùi, vị lạ	
8.	PH				Trong khoảng 6,0-8,5	
9.	...					

- Dấu (*)chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.

- Dấu (**)chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.

.....

.....

.....

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC *(nếu có)*

.....

.....

.....

Đ. ĐỀ NGHỊ:

.....

.....

.....

....., ngày tháng năm

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 06

(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

BÁO CÁO

Tổng hợp kết quả chất lượng nước sạch

(Dùng cho đơn vị cấp nước)

Quý I ☐ Quý II ☐ Quý III ☐ Quý IV ☐

(Báo cáo quý được tính từ ngày 01 tháng 01; tháng 4; tháng 7 và tháng 10 đến ngày cuối cùng của tháng 3; tháng 6; tháng 9; tháng 12hằng năm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Công suất thiết kế...../ Tổng số HGĐ được cung cấp nước: .....
4. Nguồn nước nguyên liệu *(ghi cụ thể)*.....

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

1. Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước, tần suất thực hiện nội kiểm và chế độ thông tin báo cáo

Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước			**Số lượng mẫu và các thông số thử nghiệm nội kiểm trong kỳ báo cáo *(đầy đủ theo quy định hay không)***	**Tần suất thực hiện nội kiểm *(đúng theo quy định hay không)***	**Chế độ thông tin báo cáo *(đúng theo quy định hay không)***	**Các biện pháp khắc phục *(có hay không)***
Lập hồ sơ *(có hay không)*	**Hồ sơ đầy đủ theo quy định *(có hay không)***	**Nếu không đầy đủ thì thiếu tài liệu gì**				

Nhận xét:

.....

.....

2. Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước trong kỳ báo cáo

(Một mẫu nước đạt quy chuẩn là đạt tất cả các thông số theo quy định hiện hành)

Tổng số mẫu nước làm thử nghiệm: .....(mẫu)

Tổng số mẫu đạt quy chuẩn: ..... (mẫu).

Tỷ lệ mẫu đạt quy chuẩn:.....%

Tổng số mẫu không đạt quy chuẩn: .....(mẫu)

Tỷ lệ mẫu không đạt quy chuẩn:.....%

Các chỉ tiêu không đạt:.....

C. KẾT QUẢ NGOẠI KIỂM

1. Các đơn vị thực hiện ngoại kiểm

TT	Tên đơn vị thực hiện ngoại kiểm	Số lần ngoại kiểm	Nội dung ngoại kiểm	Thử nghiệm các thông số chất lượng nước (có, không)
1.				
2.				

2. Kết quả ngoại kiểm

TT	Nội dung ngoại kiểm	Đạt (Sốlượng, tỷlệ%)	Không đạt (Sốlượng, tỷlệ%)
1.	Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước - Lập hồ sơ - Hồ sơ đầy đủ theo quy định		
2.	Thử nghiệm các thông số chất lượng nước nội kiểm - Số mẫu - Kếtquả (số mẫu, tỷlệ %) - Các thông số không đạt		
3.	Thực hiện báo cáo, công khai thông tin - Báo cáo - Công khai thông tin		
4.	Thực hiện các biện pháp khắc phục		
5.	Kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước của cơ quan ngoại kiểm - Số mẫu - Kếtquả (số mẫu, tỷlệ %) - Các thông số không đạt		
6.	Công khai thông tin chất lượng nước - Thông báo cho đơn vị cấp nước - Công khai trên trang thông tin của cơ quan ngoại kiểm - Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền - Thông báo cho đơn vị chủ quản		

D. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

.....

.....

.....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)